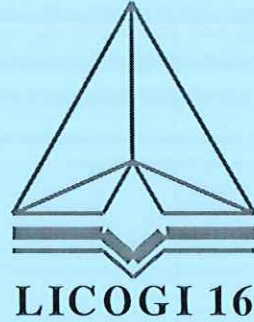


CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG**

QUÝ 3 NĂM 2015

TP.HCM, ngày tháng năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1,360,237,083,343	970,169,187,777
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.3	132,378,473,778	27,853,221,083
111	1. Tiền		132,378,473,778	27,153,221,083
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	700,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		964,312,400,445	649,378,598,424
131	1. Phải thu của khách hàng		598,819,670,238	309,374,014,420
132	2. Trả trước cho người bán		130,440,701,751	82,029,074,748
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	4,944,279,412	5,844,279,412
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	262,406,497,829	291,551,563,493
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(32,298,748,785)	(39,420,333,649)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	231,145,451,606	276,165,991,566
141	1. Hàng tồn kho		231,145,451,606	276,165,991,566
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32,400,757,514	16,771,376,704
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12,090,945,684	13,515,116,433
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20,309,811,830	3,256,260,271
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.8	-	-
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		816,155,146,017	835,701,341,067
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		56,692,033,586	64,061,073,938
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	56,690,033,586	64,059,073,938
216	6. Phải thu dài hạn khác		2,000,000	2,000,000
220	II. Tài sản cố định		66,102,579,768	52,549,983,474
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	58,735,752,398	44,279,539,193
222	- Nguyên giá		377,129,487,812	347,369,376,171
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(318,393,735,414)	(303,089,836,978)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	7,366,827,370	8,270,444,281
228	- Nguyên giá		10,637,060,000	10,637,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,270,232,630)	(2,366,615,719)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		73,867,724,832	73,369,491,244
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	73,867,724,832	73,369,491,244
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		617,587,827,202	637,741,802,596
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.13	136,487,706,377	185,035,588,336
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.14	615,843,593,569	572,948,701,758
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.15	(134,743,472,744)	(120,242,487,498)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,904,980,629	7,978,989,815
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	1,904,980,629	7,978,989,815
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2,176,392,229,360	1,805,870,528,844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		1,165,598,095,166	830,483,442,987
310	I. Nợ ngắn hạn		1,058,124,351,597	789,620,858,137
311	1. Phải trả người bán		239,038,767,767	275,787,168,976
312	2. Người mua trả tiền trước		257,146,332,997	48,627,766,393
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	7,881,712,370	16,179,659,869
314	4. Phải trả người lao động		3,969,150,400	4,927,730,250
315	5. Chi phí phải trả	V.18	110,711,323,419	13,982,523,013
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	110,258,156,483	83,261,446,022
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	309,697,071,239	325,189,129,942
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19,421,836,922	21,665,433,672
330	II. Nợ dài hạn		107,473,743,569	40,862,584,850
336	6. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
337	3. Phải trả dài hạn khác		65,443,351	65,443,351
338	8. Vay và nợ dài hạn	V.21	101,231,840,936	34,738,666,670
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3,885,632,032	3,726,111,579
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		2,290,827,250	2,332,363,250
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,010,794,134,194	975,387,085,857
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	1,010,794,134,194	975,387,085,857
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		762,499,560,000	762,499,560,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,613,494	357,076,451,515
415	5. Cổ phiếu quỹ		(3,390,000)	(3,390,000)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35,407,048,337	(263,389,838,021)
421a	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(290,860,214,679)
421b	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		35,407,048,337	27,470,376,658
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,176,392,229,360	1,805,870,528,844

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc Tài Chính

Tổng Giám đốc






Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Cao Thị Mai Lê

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3-2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		207,193,855,041	303,260,862,124	849,254,149,747	730,311,558,744
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	207,193,855,041	303,260,862,124	849,254,149,747	730,311,558,744
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.24	183,106,508,247	269,020,988,767	747,143,158,141	636,785,758,351
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24,087,346,794	34,239,873,357	102,110,991,606	93,525,800,393
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	1,703,044,652	3,038,614,185	6,202,954,268	11,695,601,886
22	7. Chi phí tài chính	VI.26	12,826,004,996	12,113,864,358	45,656,145,854	35,849,802,949
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8,448,976,668	12,113,864,358	25,427,807,119	38,164,119,158
25	8. Chi phí bán hàng		2,206,494,357	7,279,492,418	11,280,444,851	16,209,497,939
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,259,816,156	5,215,496,996	13,311,816,613	17,176,151,545
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,498,075,937	12,669,633,770	38,065,538,556	35,985,949,846
31	11. Thu nhập khác	VI.27	1,393,356,816	1,653,056,640	4,957,635,266	7,299,922,633
32	12. Chi phí khác	VI.28	2,273,414,709	6,301,155,402	7,456,605,032	12,975,217,503
40	13. Lợi nhuận khác		(880,057,893)	(4,648,098,762)	(2,498,969,766)	(5,675,294,870)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,618,018,044	8,021,535,008	35,566,568,790	30,310,654,976
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.29	-	13,999,167	-	13,999,167
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(1,505,063,635)	(159,520,453)	(1,505,063,635)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,618,018,044	9,512,599,476	35,407,048,337	31,801,719,444
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		87	169	464	565

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Giám Đốc Tài Chính



Cao Thị Mai Lê

Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015 - 30/09/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		780,020,751,738	771,862,461,079
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(643,266,492,788)	(631,911,016,584)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23,550,547,730)	(16,306,194,555)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(25,293,457,988)	(37,596,750,381)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(27,750,153,837)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		116,402,932,061	186,728,314,329
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(140,408,719,525)	(152,239,275,676)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63,904,465,768	92,787,384,375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(31,819,519,498)	(31,479,147,101)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		7,010,000,000	5,000,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21,636,394,712)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		33,475,435,064	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14,889,030,541)	(1,961,002,500)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,725,100,000	12,285,750,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15,754,081,051	97,682,688
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10,380,328,636)	(16,056,716,913)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		539,658,374,348	618,601,820,186
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(488,657,258,785)	(666,179,995,714)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		51,001,115,563	(47,578,175,528)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		104,525,252,695	29,152,491,934
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27,853,221,083	16,691,014,718
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		132,378,473,778	45,843,506,652

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng

Đinh Thị Hiền

Giám Đốc Tài Chính

Cao Thị Mai Lê

Tổng Giám đốc

Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ - BXD ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 24A Phan Đăng Lưu - Phường 6 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty TNHH XDTMDV Điền Phước	49B - Phan Đăng Lưu - P.7 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và đầu tư hạ tầng khu đô thị khu công nghiệp
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu – Phường 6 – Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi. San lấp mặt bằng.
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4 - Tòa nhà JSC 34 - Ngõ 164 Khuất Duy Tiến - Thanh Xuân - Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng;
Công ty liên kết		
Công ty CP Licogi 16.1	35/6 Đường D5 - P.25 - Quận Bình Thạnh – TP Hồ Chí Minh	- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình.
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát - P.14 - Q. Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	Tư vấn lập dự án, quản lý dự án xây dựng ; Lập dự toán các công trình xây dựng ; Thí nghiệm, kiểm định các công trình xây dựng Thiết kế CT giao thông, dân dụng, công nghiệp
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu – P.7 – Q. Phú Nhuận – TP Hồ Chí Minh	- Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng - Sửa chữa, lắp đặt thiết bị và vật tư kỹ thuật ngành công nghiệp
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	-Xây lắp các công trình điện, đầu tư

Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	21/3C Khu phố 4, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM	- Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. - Kinh doanh nhà ở.
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1 - đường D3 - Khu dân cư Long Tân - H. Nhơn Trạch - Đồng Nai	Đầu tư xây dựng khu chung cư để bán và cho thuê.
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đường Hùng Vương, khu phố Tân Thiện, phường Tân Bình, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	Đầu tư XD và vận hành nhà máy sản xuất bio-ethanol
Công ty Cổ phần BOT 38	Km 10+900 quốc lộ 38 Làng Chi Hồ, Tân Chi, Tiêu Du, Tỉnh Bắc Ninh.	Thi công xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thi công các công trình xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 08 tháng 12 năm 2014 số 0302310209, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (không sản xuất gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình;
- Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, khai thác đá, khai thác đá có sự dụng vật liệu nổ công nghiệp;
- Đào tạo nghề, giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo cao đẳng, giáo dục trung học phổ thông./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng xây lắp của các công trình được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng hoặc dựa vào hóa đơn do bên nhà thầu thi công xuất sau khi trừ đi giá vốn kết chuyển tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán

năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	665,123,552	159,554,029
Tiền gửi ngân hàng	131,713,350,226	26,993,667,054
Các khoản tương đương tiền	-	700,000,000
Cộng	132,378,473,778	27,853,221,083
4 . Phải thu cho vay ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu cho vay 16.1	4,944,279,412	5,844,279,412
Cộng	4,944,279,412	5,844,279,412
5 . Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	12,527,761,568	21,336,696,544
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	9,657,908,034	31,740,715,460
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	609,128,776	3,158,846,314
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi	39,329,849	39,329,849
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng	2,100,000,000	2,100,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	109,714,765,465	124,288,556,508
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	10,495,891,968	16,632,921,110
Công ty TNHH Siêu Thành	6,802,679,777	6,602,679,777
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32,939,440,000	32,939,440,000
Trần Duy Doanh	17,500,000,000	17,500,000,000
Tạm ứng	54,036,694,426	33,606,441,093
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,495,064,629	1,220,505,606
Phải thu khác	487,833,337	385,431,232
Cộng	262,406,497,829	291,551,563,493
6 . Dự phòng phải thu khó đòi	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,174
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	924,997,808	660,712,720
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP ĐT và XD Vinashine	26,282,431,902	33,832,153,578
Dự phòng phải thu khó đòi khác	546,642,340	382,790,616
	32,298,748,785	39,420,333,649
7 . Hàng tồn kho	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18,479,921,238	15,391,828,648
Công cụ, dụng cụ	1,986,195,092	3,716,764,497
Chi phí SXKD dở dang (*)	206,985,879,796	255,974,882,915
Hàng hóa bất động sản	3,693,455,480	1,082,515,506
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	231,145,451,606	276,165,991,566
(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
<i>Chi phí dở dang tại các dự án</i>	<i>205,211,122,659</i>	<i>190,513,067,495</i>
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc	70,595,545,550	70,410,576,914
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	34,928,877,434	34,876,388,728

Dự án Phước Thiện	14,000,000,000	
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	85,686,699,675	85,226,101,853
<i>Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp</i>	<i>1,774,757,137</i>	<i>65,461,815,420</i>
CT Thủy Điện Bản Chát	212,200,000	212,200,000
CT Đường và Nước khu bắc Formosa		34,852,616,648
CT Hệ thống PCCC Formosa		5,733,150,000
CT Cầu Thạch hãn		13,421,311,030
Ct BV II Lâm Đồng		10,182,453,258
Sản xuất BT		534,363,141
CT Posco Formosa		
DA BOT38		402,661,536
CT Hạ Long Vân Đồn	118,054,181	
NM Nhiệt Điện Vĩnh Tân	1,321,443,149	
BQL KDC Lộc Tiến	96,346,061	96,346,061
Công trình Chung Cư Thiên Nam	5,454,546	5,454,546
Công trình NM Bia Sóc Trăng	21,259,200	21,259,200
Cộng	206,985,879,796	255,974,882,915
8 . Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	-	-
9 . Phải thu cho vay dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12	56,690,033,586	64,059,073,938
Cộng	56,690,033,586	64,059,073,938

10 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	685,198,283	318,637,557,637	26,030,184,920	2,016,435,331	347,369,376,171
Tăng trong kỳ	-	14,140,605,455	18,260,324,368	-	32,400,929,823
- Mua sắm		14,140,605,455	18,260,324,368		32,400,929,823
- Xây dựng cơ bản					-
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	2,640,818,182	-	-	2,640,818,182
- Thanh lý, nhượng bán		2,640,818,182			2,640,818,182
- Giảm TT45/2013					-
Số cuối kỳ	685,198,283	330,137,344,910	44,290,509,288	2,016,435,331	377,129,487,812
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	510,418,112	290,706,492,399	10,825,448,117	1,047,478,350	303,089,836,978
Tăng trong năm	20,499,631	11,737,208,916	5,073,938,114	133,725,025	16,965,371,686
- Trích khấu hao TSCĐ	20,499,631	11,737,208,916	5,073,938,114	133,725,025	16,965,371,686
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	1,661,473,250	-	-	1,661,473,250
- Thanh lý, nhượng bán		1,661,473,250			1,661,473,250
- Giảm TT45/2013					-
Số cuối kỳ	530,917,743	300,782,228,065	15,899,386,231	1,181,203,375	318,393,735,414
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	174,780,171	27,931,065,238	15,204,736,803	968,956,981	44,279,539,193
Số cuối kỳ	154,280,540	29,355,116,845	28,391,123,057	835,231,956	58,735,752,398

11 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
----------	-------------------	--------------------------	--------------------	-------------------	-------------------

Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	9,665,060,000	10,637,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm TT45/2013					
Số cuối kỳ	972,000,000	-	-	9,665,060,000	10,637,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				2,366,615,719	2,366,615,719
Tăng trong kỳ	-	-	-	903,616,911	903,616,911
- Trích khấu hao TSCĐ				903,616,911	903,616,911
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm TT45/2013					
Số cuối kỳ	-	-	-	3,270,232,630	3,270,232,630
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	7,298,444,281	8,270,444,281
Số cuối kỳ	972,000,000	-	-	6,394,827,370	7,366,827,370

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>73,867,724,832</i>	<i>73,369,491,244</i>
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	72,442,860,038	72,276,951,972
Nhà máy SX cấu kiện BT LCG	200,000,000	200,000,000
Công Trình Phụ Trợ trạm BTNN	1,224,864,794	892,539,272
Cộng	73,867,724,832	73,369,491,244

13 . Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2015	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Điền Phước	95%	76,487,706,377	75,098,675,836
Công ty TNHH Siêu Thành	100%	60,000,000,000	60,000,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	56.68%		49,936,912,500
Cộng		136,487,706,377	185,035,588,336

14 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2015	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty CP Licogi 16.1	30.00%	4,500,000,000	6,000,000,000
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46.15%	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	40.00%	42,939,440,000	42,939,440,000
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	308,500,528,000	308,500,528,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	40.17%	7,000,000,000	3,500,000,000
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22.00%	123,508,733,758	123,508,733,758
Công ty cổ phần BOT 38	29.00%	72,500,000,000	72,500,000,000
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	46.20%	40,894,891,811	
Cộng		615,843,593,569	572,948,701,758

15 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	246,751,696	246,751,696
Công ty Cổ Phần LICOGI 166	6,003,693,007	7,521,908,405
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	123,508,733,758	107,631,121,479
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	4,984,294,283	4,842,705,918
Cộng	134,743,472,744	120,242,487,498

16 . Chi phí trả trước dài hạn

30/09/2015 01/01/2015

	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	1,904,980,629	7,978,989,815
Cộng	1,904,980,629	7,978,989,815
17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11,905,591	8,077,894,807
Thuế TNDN	6,028,349,208	6,028,349,208
Thuế thu nhập cá nhân	1,104,375,661	1,336,333,944
Thuế nhà thầu	732,683,354	732,683,354
Các loại thuế khác	4,398,556	4,398,556
Cộng	7,881,712,370	16,179,659,869
18 . Chi phí phải trả	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	797,029,816	723,709,010
Trích trước chi phí CT Đồng Nai 3	1,967,018,847	1,967,018,847
Trích trước chi phí CT Formosa	12,219,808,400	
Trích trước chi phí Hoa hồng môi giới	4,436,292,585	
Trích trước CT Hiệp Thành	11,266,082,591	102,753,368
Trích trước CT Cầu thạch hãn	9,318,808,163	
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	12,195,761,925	
Trích trước CT BOT 38	30,362,125,996	
Trích trước CT An Phú		708,172,288
Trích trước CT Châu Đốc Phú Châu	1,523,533,109	
Trích trước CP tư vấn Phú Mỹ	5,859,262,491	
Trích trước CP Trạm Đồng Nai - Đắc Nông		
Trích trước CP PCCC Formosa	619,800,000	
Trích trước CP CT Posco	6,093,199,143	
Trích trước CP CT Lộc Tiến	1,709,609,177	
Chi phí phải trả khác	1,480,309,312	220,074,500
Cộng	110,711,323,419	13,982,523,013
19 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,477,042,249	1,196,231,062
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1,838,983,373	828,878,293
Bảo hiểm thất nghiệp	18,788,213	46,002,856
Cổ tức phải trả	351,775,000	351,775,000
Trần Duy Doanh	15,535,840,000	15,535,840,000
Phải trả Công ty 166	27,633,872,195	600,000,000
Phải trả nhận kỹ quỹ	400,174,659	400,174,659
Công ty CP LICOGI 16.1	5,130,953,534	5,130,953,534
Công ty CP LICOGI 16.5	5,379,241,589	5,379,241,589
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16	125,000,000	125,000,000
Nộp Phát thuê theo BBKTNN	51,314,862,932	52,314,862,932
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,051,622,739	1,352,486,097
Cộng	110,258,156,483	83,261,446,022
20 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn (*)	61,251,476,450	55,000,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (**)	124,797,669,793	139,972,895,061
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	101,112,924,996	58,785,679,327
Ngân hàng HDBank - CN Bắc Ninh	-	68,875,000,000

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		2,555,555,554
Vay Khác	22,535,000,000	
Vay BOT		-
Cộng	309,697,071,239	325,189,129,942

(*) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án Chung Cư Nam An

(**) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất Dự án 50 ha Long Tân và Dự án 27 ha Long Tân, khoản phải thu Ct Formosa với lãi suất thả nổi, thời hạn vay từ 4 tháng đến 9 tháng.

(***) Khoản vay được đảm bảo bằng Dự Án KDC Bào Lộc và Dự Án 27 ha Long Tân

21 . Vay và nợ dài hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*****)	44,888,805,561	34,738,666,670
Vay BOT	56,343,035,375	
Cộng	101,231,840,936	34,738,666,670

*****) Khoản vay được đảm bảo bằng QSD đất và tài sản tại 49B Phan Đăng Lưu, TP.HCM

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/14-11.11/HỆTDHM /TPB.HCM Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	34,000,000,000		TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc
26-08.14/HỆTDTH/TPBANK.HCM ngày 20/08/2014 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	211,472,228	33,340,076	Tài sản hình thành sau đầu tư
07-03.15/HỆTDTH/TPBANK.HCM ngày 20/03/2015 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	366,666,666	6,163,565	Tài sản hình thành sau đầu tư
03-04.15/HỆTDTH/TPBANK.HCM ngày 13/05/2015 Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	10,310,666,667	179,673,781	Tài sản hình thành sau đầu tư
Cộng			44,888,805,561	219,177,422	-

22 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem PL01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	762,499,560,000	762,499,560,000
Cộng	762,499,560,000	762,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối kỳ	762,499,560,000	762,499,560,000

d. Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,249,956	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,956	76,249,956
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,617	76,249,617
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,617	76,249,617

- Số lượng cổ phiếu quỹ	339	339
+ Cổ phiếu phổ thông	339	339
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/ ICP	10.000đ/ ICP
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,613,494	357,076,451,515
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (*)	35,407,048,337	(263,389,838,021)
	248,297,964,194	212,890,915,857

(*) Xóa lỗ lũy kế đến hết năm 2014 theo nghị quyết đại hội cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD bằng thặng dư vốn cổ phần: 263.389.838.021 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

23 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa, khu đô thị		29,562,873,108
Doanh thu thuần về các hợp đồng xây dựng	824,391,998,384	698,136,002,509
Doanh thu dịch vụ khác	24,862,151,363	2,612,683,127
Cộng	849,254,149,747	730,311,558,744
24 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán, khu đô thị	-	26,165,290,648
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	726,389,258,012	609,345,256,367
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	20,753,900,129	1,275,211,336
Cộng	747,143,158,141	636,785,758,351
25 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,416,894,268	9,304,290,636
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		47,561,250
Lãi thanh lý Công ty Nghi Sơn		2,343,750,000
Cổ tức Điện lực năm 2014	498,750,000	
Lãi chuyển nhượng cổ phần 16.1	225,000,000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	62,310,000	
Cộng	786,060,000	6,202,954,268
26 . Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Chi phí lãi vay	25,427,807,119	38,164,119,158
Chi phí thanh lý khoản đầu tư vào Cty 16.2		5,698,000,000
Hoàn nhập trích lập DP Cty 16.2		(8,140,000,000)
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	14,500,985,246	127,683,791
Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu 16.6	5,727,353,489	
Cộng	45,656,145,854	35,849,802,949
27 . Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,700,088,294	3,303,562,724
Thu nhập khác+phí chuyển nhượng hợp đồng	1,274,546,449	3,308,058,560
Thu nhập khác thanh lý tài sản	983,000,523	688,301,349
Cộng	4,957,635,266	7,299,922,633

28 . Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Chi phí bảo lãnh	1,771,766,358	2,178,103,112
Chi phí Thanh lý tài sản		580,785,833
Chi phí khác	5,684,838,674	10,216,328,558
Cộng	7,456,605,032	12,975,217,503

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	13,999,167
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(159,520,453)	(1,505,063,635)
	(159,520,453)	(1,491,064,468)

- Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

VI. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Doanh thu xây hạ tầng DA Doanh thu tài chính lãi cho vay	13,133,436,536 2,058,920,598
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Vật tư +thuê máy	36,225,810,079 20,192,950,908
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Doanh thu tài chính lãi cho vay Chi phí thầu phụ các công trình DT nhượng nhiên liệu	240,531,078 75,950,628,705 6,458,216,782
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Phí bảo lãnh, doanh thu khác	140,874,271,605 2,724,026,045
Công Ty Cổ Phần Tư vấn Đầu Tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Chi phí Dự Án Phước Thiện	14,000,000,000
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Doanh thu xây hạ tầng DA	67,202,087,072

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	223,639,500 35,248,708,602
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	369,081,163 5,911,525,352
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng	3,719,928,923
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu	3,620,858,525

		Ứng trước cho khách hàng	21,724,353,661
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Khoản phải thu	7,703,862,629
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	46,341,167,902
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Cho Vay	56,690,033,586
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Cho Vay	4,944,279,412
Phải thu khác			
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty liên kết		6,802,679,777
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		17,472,040,980
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		10,495,891,968
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		39,329,849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		109,714,765,465
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết		48,298,749,677
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		15,207,215,150
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		54,883,443,456
Công ty Cổ phần CK Licogi 16	Công ty liên kết		2,470,182,815
Người mua Ứng trước			
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		1,500,000,000
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết		27,633,872,195
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		5,130,953,534
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		125,000,000

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 3/2015 có lợi nhuận sau thuế là 6.618.018.044. Biến động giảm 2.894.581.432 đồng tương ứng với 30,43 % so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước (lợi nhuận quý 3 năm 2014 là: 9.512.599.476 đồng)

Theo Quy định tại điểm 3.2 điều 10 thông tư 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 05/04/2012 về việc Công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân khi lợi nhuận có biến động từ 10% trở lên trong báo cáo kết quả kinh doanh quý so với cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình cụ thể như sau:

Doanh thu giảm 96.067.007.083 đồng tương ứng 31.68% giá thành toàn bộ giảm 92.943.159.421 đồng tương ứng 33.02%. Mức giảm của giá vốn lớn hơn 1.34% so với mức giảm của doanh thu do trong quý này công ty tiết kiệm được chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác dẫn đến mức giảm của lợi nhuận tương ứng 30.43%

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và được hiệu chỉnh theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/9/2014 do Công ty tự lập.

Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng

Đinh Thị Hiền

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2015

Giám Đốc Tài Chính

Tổng Giám đốc

Cao Thị Mai Lê



Bùi Dương Hùng

Phụ lục 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư năm trước	562,499,560,000	409,696,951,515	(3,390,000)	76,260,604,628	42,943,697,735	(290,860,214,679)	800,537,209,199
- Lợi thuần trong năm						27,470,376,658	27,470,376,658
- Phát hành cổ phiếu	200,000,000,000	(52,620,500,000)					147,379,500,000
- Tăng khác trong kỳ TT 200				42,943,697,735	(42,943,697,735)		
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	762,499,560,000	357,076,451,515	(3,390,000)	119,204,302,363	-	(263,389,838,021)	975,387,085,857
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						35,407,048,337	35,407,048,337
- Tăng khác trong kỳ TT 200							-
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông		(263,389,838,021)				263,389,838,021	
Số dư tại ngày 30/09/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	35,407,048,337	1,010,794,134,194